

Nhận thức của sinh viên Việt Nam về **chương trình** **tín dụng sinh viên**

LÊ THỊ BÍCH NGỌC

Viện Quản trị Kinh doanh - Đại học Kinh tế Quốc dân

Song song với chính sách “chia sẻ chi phí” nhằm chuyển một phần chi phí giáo dục đại học trước kia Nhà nước gánh chịu hoàn toàn hoặc phần lớn sang người học, Việt Nam đã chú trọng đến việc phát triển chương trình tín dụng sinh viên nhằm giúp sinh viên có nguồn tài chính trang trải chi phí theo học đại học, trên cơ sở đó làm tăng khả năng tiếp cận đại học của người dân. Bài báo nghiên cứu nhận thức của sinh viên về chương trình tín dụng sinh viên cũng như thực trạng của chương trình tín dụng sinh viên Việt Nam. Dựa vào kết quả nghiên cứu, bài báo đã đưa ra các kiến nghị cho Nhà nước và các nhà hoạch định chính sách giáo dục đại học trong việc thiết kế chương trình tín dụng sinh viên.





7 ừ những năm cuối của thập kỷ trước, nhiều quốc gia trên thế giới đã thực hiện cải cách hệ thống giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của xã hội, đồng thời giảm gánh nặng chi tiêu của ngân sách nhà nước. Một trong những chủ trương quan trọng các nước áp dụng là “Chia sẻ chi phí đào tạo”. Theo chủ trương này, người hưởng lợi trực tiếp từ “Dịch vụ giáo dục đại học” sẽ phải trả một phần chi phí đào tạo thông qua học phí. Tuy nhiên, ngoài học phí, để theo học đại học, sinh viên còn phải gánh chịu nhiều loại chi phí khác như chi phí ăn ở, đi lại... Tất cả những chi phí đó đã tạo thêm gánh nặng cho sinh viên và gia đình họ, đặc biệt là các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, khiến họ khó có thể theo học đại học. Để hạn chế tác động tiêu cực này của “Chính sách chia sẻ chi phí”, Chính phủ các nước đã rất chú trọng đến các chính sách tài chính hỗ trợ sinh viên nhằm đảm bảo các sinh viên đủ tiêu chuẩn và có nhu cầu theo học đại học có đủ nguồn tài chính trang trải các chi phí theo học đại học. Trong các chính sách tài chính hỗ trợ sinh viên, chương trình tín dụng sinh viên được cho là chính sách hữu hiệu nhất hiện đang được nhiều quốc gia sử dụng.

1. Xu thế chương trình tín dụng sinh viên

Tín dụng sinh viên là chương trình cho sinh viên vay để trang trải các chi phí theo học đại học. Chương trình tín dụng

sinh viên ra đời gắn liền với chủ chương “Chia sẻ chi phí”. Cũng như các khoản hỗ trợ không hoàn lại của Chính phủ, mục tiêu chính của chương trình Tín dụng sinh viên nhằm giúp các sinh viên có thêm kênh tài chính để trang trải các chi phí theo học đại học và vì thế làm tăng khả năng tiếp cận đại học của sinh viên. Trong hệ thống các chính sách tài chính hỗ trợ sinh viên, Tín dụng sinh viên được cho là công cụ thay thế hiệu quả cho các khoản cấp phát không hoàn lại. Johnstone (2003) cho rằng chương trình tín dụng sinh viên một mặt làm nhẹ gánh nặng của ngân sách khỏi áp lực tăng chi tiêu cho giáo dục đại học, mặt khác nó đảm bảo sự công bằng hơn trong chi tiêu cho giáo dục.

Theo Sami và Hauptman (2006), hiện có rất nhiều mô hình tín dụng sinh viên tồn tại trên hơn 60 quốc gia trên thế giới. Các chương trình tín dụng sinh viên khác nhau ở nhiều khía cạnh như đơn vị quản lý, đối tượng được vay, tiêu chí hoàn trả nợ vay, nguồn vốn cho vay, các loại chi phí được phép vay và mức độ trợ cấp của các khoản tín dụng sinh viên.

Về đơn vị quản lý chương trình, cũng theo Sami và Hauptman (2006), nhiều quốc gia như Úc, Iceland, Nhật Bản, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển và Anh cho sinh viên vay thông qua một quỹ cho vay công duy nhất (Public loan fund). Một số nước khác như Estonia, Phần Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, các

khoản tín dụng sinh viên được cung cấp thông qua các ngân hàng thương mại với sự trợ cấp hoặc đảm bảo của nhà nước. Ở một số nước khác như Chi-lê, Trung Quốc và Hàn Quốc lại kết hợp cả hai hình thức trên.

Về đối tượng được phép vay, chương trình tín dụng sinh viên của các quốc gia cũng rất khác nhau về đối tượng được phép vay. Ở nhiều quốc gia như Anh, Mỹ, tất cả các sinh viên đều được phép vay để đi học. Tuy nhiên, ở một số quốc gia khác như Áo, Ý, Ba Lan, để được vay, các sinh viên phải thỏa mãn một số tiêu chí nhất định.

Ở rất nhiều quốc gia, các khoản tín dụng sinh viên đang ngày càng trở thành nguồn thu chính của sinh viên để trang trải các chi phí học tập và sinh hoạt. Mỹ có các chương trình hỗ trợ tài chính cho sinh viên hoạt động rất tích cực và rộng khắp, trong đó 50% các khoản hỗ trợ được thực hiện dưới hình thức tín dụng sinh viên (Johnstone và Marcucci, 2007), sinh viên được vay để trả học phí và trang trải chi phí sinh hoạt. Ngoài ra, ở Mỹ còn có chương trình giảm và xóa nợ cho các sinh viên sư phạm và ngành y nếu sau khi tốt nghiệp họ chấp nhận làm việc ở các vùng khó khăn trong một khoảng thời gian nhất định (Salmi and Hauptman, 2006).

Tương tự ở Mỹ, ở Anh, tất cả các sinh viên đều được vay để trang trải toàn bộ học phí. Ngoài ra, sinh viên cũng có thể vay trang trải một phần



chi phí sinh hoạt. Ở nước này, số lượng sinh viên vay đi học ngày càng tăng và với các món vay ngày càng lớn. Nếu như năm học 1995-1996, số lượng sinh viên vay đi học chỉ chiếm 59%, thì năm học 2002- 2003, số sinh viên vay để đi học đã lên đến 82%. Tín dụng sinh viên trở thành nguồn tài chính ngày càng lớn của sinh viên Anh: Nếu như năm học 1995-1996, tín dụng sinh viên trung bình chỉ chiếm 1/7 nguồn thu của sinh viên, năm 2002-2003, khoản này đã chiếm 50% tổng nguồn thu của sinh viên (Callender and Jackson, 2005). Qui mô của khoản tín dụng một sinh viên được vay phụ thuộc vào thu nhập bình quân của gia đình sinh viên, địa điểm trường học, và việc sinh viên có sống cùng gia đình trong thời gian theo học đại học hay không. Cụ thể, trong năm học 2003-2004, tổng số tiền tối đa một sinh viên theo học ở một trường ở Luân-đôn nhưng không sống cùng bố mẹ được vay là 4.930 bảng. Những sinh viên không sống cùng bố mẹ nhưng trường không đóng tại Luân đôn được vay tối đa là 4.000 bảng. Còn tất cả các sinh viên ở với bố mẹ khi theo học đại học đều được vay tối đa ở mức 3.165 bảng. Tất cả các sinh viên được vay 75% giá trị khoản vay, phần còn lại 25% phụ thuộc vào mức sống của gia đình sinh viên (Curtis, 2004).

Nước Úc bắt đầu ban hành chính sách học phí sau gần 30 năm chi phí theo học đại

học được Chính phủ bao cấp hoàn toàn. Tuy nhiên, cùng với chính sách học phí, một loạt các chính sách tài chính hỗ trợ sinh viên đã được ban hành, đặc biệt là chương trình tín dụng sinh viên. Ở Úc, phần lớn các sinh viên đều được Chính phủ cho vay để chi trả học phí. Cũng ở Úc, một bộ phận sinh viên có kết quả thi đại học hoặc kết quả học tập không vượt quá một ngưỡng quy định tối thiểu nào đó vẫn có thể nhập học nhưng phải trả toàn bộ học phí. Đối với nhóm học sinh này, họ vẫn được vay từ các chương trình tín dụng được Nhà nước hỗ trợ trong một khoảng thời gian xác định. Tổng số tiền họ có thể vay phụ thuộc vào ngành học. Sinh viên theo học các ngành y, nha khoa, ngành thú y có thể vay tới 100.000 đô la, trong khi đó sinh viên của các ngành còn lại chỉ có thể vay tối đa 80.000 đô la.

Ở một số nước Bắc Âu như Hà Lan, Na Uy và Thụy Điển, tất cả các sinh viên đều được vay tín dụng sinh viên. Tuy nhiên, trong quá trình vay nếu sinh viên nào có kết quả học tập tốt, khoản tín dụng sinh viên sẽ được chuyển thành học bổng (Salmi and Hauptman, 2006).

Từ một vài số liệu trên có thể thấy, hỗ trợ tài chính cho sinh viên thông qua chương trình tín dụng sinh viên đang là một xu thế. Tầm quan trọng ngày càng tăng của tín dụng sinh viên xuất phát từ hai nhân tố: Áp lực của ngân sách nhà nước

ngày càng tăng và có sự thay đổi trong quan điểm về việc ai là người được hưởng lợi nhiều hơn từ dịch vụ giáo dục đại học. Nếu như trước kia, lợi ích xã hội thu được từ “Dịch vụ giáo dục đại học” được nhấn mạnh nhiều hơn thì nay lợi ích của các cá nhân trực tiếp hưởng thụ loại dịch vụ này được nói đến nhiều hơn.

2. Chương trình tín dụng sinh viên Việt Nam

Chương trình tín dụng sinh viên đã được hình thành từ năm 1994 với mục đích hỗ trợ cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn trang trải các chi phí theo học đại học, gồm: Tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại. Trong thời gian đầu thành lập (từ năm 1995-1998), chương trình mang tính chất thử nghiệm nên đối tượng cho vay tương đối hạn chế- chỉ áp dụng đối với sinh viên học lực khá, giỏi của các trường đại học, cao đẳng. Từ năm 1999, chương trình được áp dụng rộng rãi hơn. Trước đây các khoản cho vay được thực hiện thông qua Ngân hàng Công thương Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ xin vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn đối với học sinh, sinh viên.

Theo Quyết định 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, đối tượng được vay vốn là tất cả học sinh, sinh



Bảng 1. Nhận thức của sinh viên về chương trình tín dụng sinh viên

Chỉ số	Số sinh viên	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Vay tiền để học đại học là một khoản đầu tư tốt	273	4,13	0,957
Sẵn sàng vay để đi học	366	4,07	1,046
Tín dụng sinh viên tăng khả năng tiếp cận đại học	367	4,19	0,954
Mức độ ảnh hưởng nghĩa vụ trả nợ khoản Tín dụng sinh viên đến cuộc sống sinh viên *	367	2,83	1,146
Khả năng thanh toán toàn tín dụng sinh viên	363	3,80	0,979
Khả năng tìm việc sau tốt nghiệp	3,74	3,66	1,005

* Chỉ số này đã được code lại, chỉ số càng cao thể hiện mức độ ảnh hưởng càng lớn và ngược lại

viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề. Cụ thể, bao gồm:

Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

Học sinh, sinh viên là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng: (i) Hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật; (ii) hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của pháp luật.

Học sinh, sinh viên mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

Cũng theo chính sách hiện tại, một sinh viên có thể vay tối đa 800.000 đồng/tháng với lãi suất ưu đãi 0,5%/tháng. Sinh viên phải trả nợ vay sau khi tốt nghiệp, có việc làm.

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá nhận thức của

sinh viên đối với chương trình tín dụng sinh viên, nghiên cứu đã thực hiện khảo sát các sinh viên đang theo học hệ chính quy ở một số trường đại học ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM). Phiếu điều tra được phát thông qua sự giúp đỡ của một số giảng viên và sinh viên đang trực tiếp tham gia giảng dạy/học tập ở một số trường đại học như Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Y Hà Nội, Học viện Ngân hàng và Đại học Sài Gòn. Các sinh viên tham gia cuộc điều tra trên cơ sở tự nguyện và bảo mật danh tính.

2.2. Kết quả khảo sát

Trong 700 phiếu thu được có 696 phiếu phù hợp cho việc phân tích. Các sinh viên thuộc mẫu ở độ tuổi 18-25 tuổi, trong đó có 420 nữ và 274 nam. Liên quan đến ngành đào tạo, trong mẫu có 241 sinh viên học ngành kinh tế, quản trị kinh doanh (chiếm 34,6%), 85 sinh viên học ngành kỹ thuật (chiếm 12,21%), 199 sinh viên học ngành Y (chiếm 28,59%), 138 sinh viên học ngành sư phạm (chiếm 19,8%) và 31 sinh viên học các ngành như công nghệ, tự nhiên, luật và khác (chiếm

4,45%). Trong số 696 học sinh được hỏi có 165 sinh viên có vay chương trình tín dụng sinh viên (chiếm 23,7%).

2.2.1. Nhận thức của sinh viên về chương trình tín dụng sinh viên

Để có được những thông tin về nhận thức của sinh viên về vay tiền để học đại học và thực tế chương trình tín dụng sinh viên Việt Nam, phiếu hỏi yêu cầu sinh viên khoanh tròn vào số phù hợp của các mệnh đề liên quan. Các mệnh đề đều có thang đo từ 1 đến 5 (1 = Rất không đồng ý, 5 = Rất đồng ý).

Sinh viên được yêu cầu thể hiện mức độ đồng ý đối với các mệnh đề sau: 1) Vay tiền để học đại học là một khoản đầu tư tốt; 2) Mức độ sẵn sàng vay để đầu tư cho học đại học của sinh viên; 3) Tín dụng sinh viên tăng khả năng tiếp cận đại học; 4) Nghĩa vụ trả nợ khoản tín dụng sinh viên không ảnh hưởng đến cuộc sống sinh viên sau tốt nghiệp; 5) Khả năng thanh toán toàn tín dụng sinh viên và gia đình họ.

Để đánh giá chỉ tiêu này, chỉ những sinh viên biết về chương trình tín dụng sinh viên được lựa chọn để phân tích. Trong

**Bảng 2. Đánh giá hoạt động của chương trình tín dụng sinh viên**

Chỉ số	Số sinh viên	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Quy trình tín dụng sinh viên hiện tại phiền toái và mất thời gian	166	3,38	1,189
Quy mô các khoản vốn vay quá nhỏ	166	3,69	0,995
Thời hạn khoản vay quá ngắn	165	3,24	1,143

số 675 học sinh trả lời chỉ có 387 (chiếm 57%) sinh viên có biết về chương trình tín dụng sinh viên.

Kết quả khảo sát cho thấy trừ mệnh đề “Nghĩa vụ trả nợ khoản tín dụng sinh viên không ảnh hưởng đến cuộc sống sinh viên sau khi tốt nghiệp” được sinh viên đánh giá ở mức dưới trung bình (2,83), các mệnh đề còn lại thể hiện mức đồng ý cao với điểm trung bình trên 3,8 (Bảng 1). Điều đó có nghĩa, các sinh viên đồng ý rằng vay đi học là khoản đầu tư tốt, họ sẵn sàng vay đi học và khoản vay làm tăng khả năng tiếp cận đại học của họ. Họ hoàn toàn tin tưởng vào khả năng hoàn trả khoản vay của mình và khoản vay cũng có ảnh hưởng nhất định đến đời sống của họ sau tốt nghiệp.

2.2.2. Mức chi tiêu bình quân

Sinh viên tham gia khảo sát được yêu cầu khoanh vào mức chi tiêu bình quân hàng tháng của họ theo sáu mức: (1) dưới 1 triệu đồng; (2) từ 1 triệu đến 1,499 triệu đồng; (3) từ 1,5 triệu đến 1,999 triệu đồng; (4) từ 2 triệu đến 2,499 triệu đồng; (5) từ 2,5 triệu đến 2,999 triệu đồng; (6) từ 3 triệu đồng trở lên. Thêm vào đó, sinh viên cũng yêu cầu cho biết nguồn thu từ tín dụng sinh viên chiếm bao nhiêu phần trăm tổng nguồn thu của sinh viên.

Kết quả khảo sát cho thấy mức chi tiêu bình quân tháng của sinh viên vào khoảng 2 triệu đồng. Nguồn tài chính từ tín dụng sinh viên trung bình chỉ là 140.000 đồng/tháng-bằng 6,9% tổng chi tiêu bình quân tháng.

2.2.3. Đánh giá của sinh viên về chương trình tín dụng sinh viên Việt Nam

Để có thêm những thông tin liên quan đến thực trạng quy trình, quy mô và thời hạn của khoản vay của chương trình tín dụng sinh viên hiện tại, các sinh viên được yêu cầu khoanh tròn vào số phù hợp của 3 mệnh đề liên quan. Các mệnh đề đều có thang đo từ 1 đến 5 (1 = Rất không đồng ý, 5 = Rất đồng ý). Chỉ những thông tin từ các sinh viên thực tế tiếp cận được nguồn tín dụng sinh viên được sử dụng để phân tích các chỉ số này (Bảng 2).

Kết quả khảo sát cho thấy, các sinh viên đánh giá quy trình và thời hạn của khoản vay ở mức trung bình. Điều đó có nghĩa là, quy trình cho vay hiện tại không quá phức tạp và thời hạn các khoản vay không quá ngắn. Tuy nhiên, liên quan đến quy mô các khoản vay, các sinh viên cho rằng quy mô các khoản vay còn quá nhỏ so với nhu cầu của họ (điểm trung bình 3,69).

3. Bình luận và kiến nghị

Trong bối cảnh người học phải trả tiền cho “dịch vụ đào tạo” mà họ nhận được, cần thiết phải có một hệ thống các chính sách hỗ trợ tài chính đảm bảo tất cả các sinh viên đủ tư cách, trình độ và mong muốn được học tập đều có thể tiếp cận được các nguồn tài chính đủ trang trải chi phí theo học đại học của mình. Trong số các chính sách tài chính hỗ trợ sinh viên, chương trình tín dụng sinh viên được cho là công cụ hữu hiệu nhất và được ngày càng nhiều các quốc gia trên thế giới áp dụng. Tín dụng sinh viên trở thành nguồn tài chính đặc biệt quan trọng của sinh viên để trang trải các chi phí theo học đại học. Một số tiêu chí thường được các quốc gia sử dụng để thiết kế chương trình tín dụng sinh viên là: 1) Tình trạng cư trú và mức sống của gia đình sinh viên; 2) Ngành sinh viên theo học và mức độ ưu tiên của các ngành nghề; 3) Việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp; 4) Thành tích học tập của sinh viên.

Từ khi thực hiện chính sách chia sẻ chi phí giáo dục đại học, Chính phủ Việt Nam đã rất chú trọng đến việc phát triển chương trình tín dụng sinh viên. Chương trình Tín dụng sinh viên đã góp phần giảm nhẹ gánh nặng tài chính đối với một bộ phận người



học. Khảo sát nhận thức của sinh viên đối với chương trình tín dụng sinh viên của Việt Nam chỉ rõ phần lớn sinh viên đều cho rằng vay đi học là một khoản đầu tư tốt và họ sẵn sàng vay để đi học. Các sinh viên cũng tin tưởng rằng sau khi tốt nghiệp họ có thể tìm được một công việc tốt và hoàn toàn có khả năng hoàn trả khoản vay. Cũng theo đánh giá của những sinh viên đã tiếp cận được chương trình tín dụng sinh viên, quy trình cho vay hiện tại không quá phức tạp và thời hạn cũng không quá ngắn. Từ kết quả điều tra cho thấy nhu cầu về tín dụng sinh viên rất lớn. Tuy nhiên, chương trình tín dụng sinh viên hiện tại vẫn còn một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, chương trình tín dụng sinh viên còn hạn chế về đối tượng được phép vay. Hiện tại, đối tượng của các chính sách này chủ yếu là sinh viên thuộc các gia đình chính sách, và các sinh viên mồ côi hoặc thuộc các gia đình nghèo và cận nghèo theo tiêu chuẩn quy định bởi pháp luật. Điều này cũng thể hiện ở kết quả khảo sát- chỉ 57% sinh viên biết về sự tồn tại của chương trình tín dụng sinh viên và chỉ có 23,7% số sinh viên tiếp cận được chương trình này.

Thứ hai, qui mô của các khoản hỗ trợ còn quá nhỏ. Mức chi tiêu trung bình hiện tại của một học sinh/tháng khoảng 2 triệu/tháng. Trong khi, mức học bổng chính sách chỉ từ 280.000 đến 360.000 đồng/tháng/sinh viên, và mức vay tối đa theo

quy định của chương trình tín dụng sinh viên là 800.000 đồng/tháng. Kết quả khảo sát cho thấy nguồn tài chính từ Tín dụng sinh viên chỉ trung bình chỉ trang trải được một phần nhỏ tổng chi tiêu bình quân của sinh viên (6,9%).

Thứ ba, chương trình Tín dụng sinh viên cũng chưa tính đến sự khác biệt về tình trạng cư trú của sinh viên. Chính vì vậy, hệ thống chính sách/công cụ hỗ trợ tài chính chưa đảm bảo sự công bằng trong tiếp cận đại học.

Thứ tư, việc thiết kế và thực hiện chương trình tín dụng sinh viên chưa tính đến mức độ ưu tiên của ngành nghề, vì vậy chưa có tác động điều chỉnh hành vi lựa chọn ngành nghề của học sinh theo hướng mang lại lợi ích nhiều nhất cho xã hội.

Trong bối cảnh người học phải trả một phần chi phí cho việc theo học đại học, và phần đóng góp của người học có xu hướng ngày càng tăng, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện hệ thống chính sách tài chính hỗ trợ sinh viên nói chung và chương trình Tín dụng sinh viên nói riêng để đảm bảo các sinh viên có khả năng và mong muốn được theo học đại học đều có thể tiếp cận được đầy đủ các nguồn tài chính trang trải cho quá trình học tập. Chương trình tín dụng sinh viên cần được cải tiến theo hướng tăng quy mô và đối tượng được vay.

Mặt khác để đảm bảo công bằng, đồng thời khuyến khích học sinh học giỏi cũng như

học sinh theo học các ngành học thuộc diện ưu tiên của Nhà nước, chính sách tín dụng sinh viên cần được thiết kế dựa trên các tiêu chí: 1) mức sống và điều kiện cư trú của sinh viên; 2) ngành nghề đào tạo và mức độ ưu tiên của ngành đào tạo; 3) thành tích học tập của sinh viên. Để làm được điều trên Nhà nước cần thực hiện dự báo nhu cầu ngành nghề, đồng thời xác định chi phí đào tạo/sinh viên của từng ngành nghề để làm cơ sở xây dựng chính sách chia sẻ chi phí đào tạo đại học nói chung, chính sách tín dụng sinh viên nói riêng.

Tài liệu tham khảo

1. Callender Claire; Jackson Jonathan (2005). *Does the Fear of Debt Deter Students from Higher Education?* *Journal of Social Policy*; 34, pg. 509
2. Curtis Susan (2004). *Fund at debtors' prison: Undergraduates' university experience.* *Education and Training*. Vol 46, No.2, pg. 75-81
3. Johnstone Bruce và Marcucci Pamela (2007). *Worldwide Trends in Higher Education Finance: Cost-Sharing, Student Loans, and the Support of Academic Research.* <http://UNESCO.ORG/Education/Higher Education/UNESCO Forum on Higher Education Research and Knowledge/ Papers and Publications/commissioned papers>
4. Salmi Jamil and Hauptman Arthur M. (2006). *Innovation in Tertiary Education Financing: A Comparative Evaluation of Allocation Mechanisms*, www.worldbank.org/education.

xem tiếp trang 66